

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014 tỉnh Bạc Liêu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ Ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2014;

Xét Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014 tỉnh Bạc Liêu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014 tỉnh Bạc Liêu, cụ thể như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách cấp tỉnh **2.625.950 triệu đồng** (Hai ngàn, sáu trăm hai mươi lăm tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng), chiếm 79,66% trong tổng số thu cân đối ngân sách địa phương; tổng thu cân đối ngân sách các huyện, thành phố là **670.470 triệu đồng** (Sáu trăm bảy mươi tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu đồng), chiếm 20,34% trong tổng số thu cân đối ngân sách địa phương.

2. Tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (sau khi loại trừ số chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố là 1.054.932 triệu đồng) là **1.571.018 triệu đồng**, chiếm 47,66% trong tổng số chi cân đối ngân sách địa phương; tổng chi cân đối

ngân sách các huyện, thành phố là: **1.725.402 triệu đồng**, chiếm 52,34% trong tổng số chi cân đối ngân sách địa phương.

3. Đối với nguồn thu từ xổ số kiến thiết (*quản lý qua ngân sách Nhà nước cấp tỉnh*) là 700.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh quản lý chi là 608.040 triệu đồng; chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện (*ngân sách huyện chi*) là 91.160 triệu đồng.

(*Chi tiết phân bổ dự toán thu, chi ngân sách tỉnh theo phụ lục từ số 1 đến số 5*)

4. Đối với các nguồn vốn chưa phân bổ thuộc các lĩnh vực chi thường xuyên do ngân sách tỉnh quản lý, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động bố trí cho các đơn vị theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2014.

5. Đối với nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia và Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ khác (*vốn đầu tư xây dựng cơ bản*) Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi phân bổ và trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

6. Vốn chưa phân bổ của các nguồn: xổ số kiến thiết, Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ (*kinh phí sự nghiệp*), đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi phân bổ và trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2014.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách và hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ tám thông qua. / *Dang*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Cục kiểm tra VB QPPL - BTP (kiểm tra);
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND, UBND, Ban TT. UBNDTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tư pháp (rà soát);
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm CB - TH (đăng Công báo);
- Lưu: (LH).

CHỦ TỊCH



Võ Văn Dũng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

ĐVT: triệu đồng

S	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	TỔNG CỘNG		VĂN PHÒNG CỤC		CỘNG HUYỆN, TP		TP BẠC LIÊU		HUYỆN HOÀ BÌNH		HUYỆN GIÁ RAI		HUYỆN ĐÔNG HẢI		HUYỆN PHƯỚC LONG		HUYỆN HỒNG DÂN		HUYỆN VĨNH LỢI			
		DT NĂM 2013	DỰ TOÁN NĂM 2014	DT NĂM 2013	DỰ TOÁN NĂM 2014	DT NĂM 2013	DỰ TOÁN NĂM 2014	DT NĂM 2013	DỰ TOÁN NĂM 2014	DT NĂM 2013	DỰ TOÁN NĂM 2014	DT NĂM 2013	DỰ TOÁN NĂM 2014	DT NĂM 2013	DỰ TOÁN NĂM 2014	DT NĂM 2013	DỰ TOÁN NĂM 2014	DT NĂM 2013	DỰ TOÁN NĂM 2014	DT NĂM 2013	DỰ TOÁN NĂM 2014	DT NĂM 2013	DỰ TOÁN NĂM 2014
		T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	
I	Tổng thu NSNN	1,183,580	1,260,000	528,200	577,000	655,380	683,000	213,000	214,000	47,800	49,000	212,500	222,000	71,500	83,000	60,000	62,000	25,400	26,500	25,180	26,500		
1	Khu vực DNNN trung ương	45,000	47,000	45,000	47,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,500	320	6,500	320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế giá trị gia tăng	38,365	46,520	38,365	46,520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế môn bài	135	142	135	142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thu khác	-	18	-	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Khu vực DNNN Địa phương	275,000	304,000	275,000	304,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,800	11,500	9,800	11,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế giá trị gia tăng	45,450	71,590	45,450	71,590	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	218,500	219,000	218,500	219,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế môn bài	100	80	100	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế tài nguyên	1,000	1,500	1,000	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thu khác	150	330	150	330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Khu vực DN có vốn ĐTNN	2,000	6,500	2,000	6,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,273	5,800	1,273	5,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế giá trị gia tăng	600	573	600	573	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thuế môn bài	27	27	27	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Thu khác	100	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Thuế CTN DV ngoài quốc doanh	514,390	529,230	26,680	14,615	487,710	514,615	136,050	132,250	35,180	35,095	181,050	197,390	59,040	70,090	50,970	52,330	10,270	10,210	15,150	17,250		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,000	43,000	6,400	3,300	25,600	39,700	13,000	21,000	2,800	2,500	3,800	8,000	1,000	1,000	1,400	2,600	1,000	1,400	2,600	3,200		
	Thuế tài nguyên	1,100	1,200	-	-	1,100	1,200	375	400	85	120	200	250	110	120	200	180	40	55	90	75		
	Thuế giá trị gia tăng	471,740	474,495	20,025	10,940	451,715	463,555	118,965	106,440	31,465	31,565	175,040	187,330	57,030	67,960	48,590	48,760	8,690	8,145	11,935	13,355		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	650	835	25	70	625	765	550	680	50	65	10	10	-	-	-	-	-	-	15	10		
	Thuế môn bài	7,400	7,700	80	105	7,320	7,595	2,650	2,730	710	735	1,600	1,640	800	810	580	620	500	550	480	510		
	Thu khác	1,500	2,000	150	200	1,350	1,800	510	1,000	70	110	400	160	100	200	200	170	40	60	30	100		
5	Thuế thu nhập + CQ chuyên qua	115,000	145,000	76,300	105,400	38,700	39,600	19,000	21,000	3,500	4,200	5,500	4,500	2,700	2,700	2,600	2,600	1,900	1,600	3,500	3,000		
6	Thuế SDD đất nông nghiệp	500	410	-	-	500	410	-	-	10	10	60	50	420	350	10	-	-	-	-	-		
7	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	57,000	40,000	6,000	1,400	51,000	38,600	19,300	18,500	1,500	800	12,000	3,500	4,500	3,500	1,000	1,000	9,500	10,000	3,200	1,300		
8	Thuê nhà đất/ thuế SDDPNN	3,110	1,860	-	-	3,110	1,860	2,000	1,400	80	80	690	190	40	30	20	20	80	40	200	100		
9	Thu tiền cho thuê đất	3,000	3,000	2,620	2,420	380	580	250	500	30	-	100	50	-	30	-	-	-	-	-	-		
10	Thu tiền thuê nhà, bán nhà	2,000	2,000	2,000	1,965	-	35	-	-	-	15	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-		
11	Thu phí xăng dầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
12	Thu lệ phí trước bạ	60,000	52,000	2,000	400	58,000	51,600	33,000	29,600	6,000	4,200	9,000	8,200	2,300	2,400	3,700	2,600	1,900	2,300	2,100	2,300		
13	Thu phí và lệ phí	13,580	14,500	8,200	7,250	5,380	7,250	1,500	1,500	300	600	1,200	1,600	700	900	700	950	650	950	330	750		
	Trong đó: - Phi TW	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- tỉnh, huyện	13,580	14,500	8,200	7,250	5,380	7,250	1,500	1,500	300	600	1,200	1,600	700	900	700	950	650	950	330	750		
	- Phí xã, phường, TT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	Thuế BVMT	77,000	70,000	77,000	70,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
15	Thu khác ngân sách	12,000	40,000	5,400	16,050	6,600	23,950	1,300	8,500	800	3,500	2,000	5,200	900	2,500	400	1,700	800	1,100	400	1,450		
	-Thu phạt ATGT	15,000	26,000	15,000	8,100	-	17,900	-	7,500	-	2,800	-	3,500	-	1,400	-	1,200	-	500	-	1,000		
	-Thu khác (062.99; 067.02; 068)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
16	Thu cô định tại xã	4,000	4,500	-	-	4,000	4,500	600	750	400	500	900	1,300	900	500	600	800	300	300	300	350		
	PHÂN THU CÁN ĐOÀI	3,864,763	4,136,420	3,157,504	3,365,890	1,599,036	1,817,362	278,523	279,545	196,776	230,157	270,777	300,453	224,578	264,391	224,373	285,245	201,050	235,337	202,959	222,234		
A	Nguồn thu được để lại theo phân cấp	1,183,480	1,241,682	528,100	571,212	655,380	670,470	213,000	208,750	47,800	47,040	212,500	219,550	71,500	82,020	60,000	61,160	25,400	26,150	25,180	25,800		
	- Tăng thu DT 2014 so DT 2013 (không kể đất; thu phạt ATGT)	227,300	67,402	133,630	45,282	93,670	22,120	33,700	(5,700)	4,225	(900)	28,535	14,500	12,000	11,100	6,770	800	3,910	100	4,530	2,220		
	+ 50% làm lương	113,650	33,701	66,815	22,641	46,835	11,060	16,850	(2,850)	2,113	(450)	14,268	7,250	6,000	5,550	3,385	400	1,955	50	2,265	1,110		
1	Nguồn phân chia	1,141,588	1,098,763	510,858	455,523	630,730	643,240	206,440	201,770	45,520	44,380	206,400	213,130	68,100	78,510	57,520	58,120	23,110	23,690	23,640	23,640		
	trong đó: thu phạt ATGT	-	7,800	-	2,430	-	5,370	-	2,250	-	840	-	1,050	-	420	-	360	-	150	-	300		
2	Nguồn hưởng 100%	41,892	142,919	17,242	115,689	24,650	27,230	6,560	6,980	2,280	2,660	6,100	6,420	3,400	3,510	2,480	3,040	2,290	2,460	1,540	2,160		
B	Thu chuyên nguồn làm lương	13,348	66,896	13,348	66,896	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
C	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,952,935	1,987,842	1,952,935	1,987																		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DT 2013	DỰ TOÁN 2014	Ngân sách Tỉnh quản lý	Giao huyện, T. phố			Thành phố Bạc Liêu			Huyện Hòa Bình			Huyện Giá Rai			Huyện Đông Hải			Huyện Phước Long			Huyện Hồng Dân			Huyện Vĩnh Lợi											
					DT 2013	D.TOÁN 2014	Trong đó		DT 2013	D.TOÁN 2014	Trong đó		DT 2013	D.TOÁN 2014	Trong đó		DT 2013	D.TOÁN 2014	Trong đó		DT 2013	D.TOÁN 2014	Trong đó		DT 2013	D.TOÁN 2014	Trong đó		DT 2013	D.TOÁN 2014	Trong đó						
							T. Phố	Cấp xã			T. phố	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã			Huyện	Cấp xã	Huyện	Cấp xã			
A	TỔNG CHI TRONG CẤP ĐỐI	3,164,763	3,296,420	1,571,018	1,547,156	1,725,402	1,515,423	209,979	240,643	268,155	237,967	30,188	196,776	220,757	193,889	26,868	270,777	284,603	253,504	31,099	222,578	248,301	212,931	35,370	224,373	261,715	232,490	29,225	201,050	226,737	197,327	29,410	190,959	215,134	187,315	27,819	
I	Chi đầu tư XDCB	271,282	235,300	102,000	133,042	133,300	133,300	-	19,665	24,399	24,399	-	14,056	14,760	14,760	-	38,187	22,708	22,708	-	17,860	19,098	19,098	-	13,827	23,959	23,959	-	13,849	15,040	15,040	-	15,598	13,336	13,336	-	
1	Chi XDCB lập trung	214,282	195,300	100,600	82,042	94,700	94,700	-	365	5,899	5,899	-	12,556	13,960	13,960	-	26,187	19,208	19,208	-	13,360	15,598	15,598	-	12,827	22,959	22,959	-	4,349	5,040	5,040	-	12,398	12,036	12,036	-	
	Trong đó: - Chi SN GD - ĐT	51,000	47,000	22,000	22,000	25,000	25,000	-	3,902	4,600	4,600	-	2,800	2,700	2,700	-	3,648	6,100	6,100	-	3,480	3,600	3,600	-	2,770	2,700	2,700	-	2,880	2,800	2,800	-	2,520	2,500	2,500	-	
	- Chi SN KHCN	9,000	8,000	8,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chi XDCB từ nguồn thu đất	57,000	40,000	1,400	51,000	38,600	38,600	-	19,300	18,500	18,500	-	1,500	800	800	-	12,000	3,500	3,500	-	4,500	3,500	3,500	-	1,000	1,000	1,000	-	9,500	10,000	10,000	-	3,200	1,300	1,300	-	
II	Chi hỗ trợ vốn doanh nghiệp	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Chi thường xuyên	2,313,453	2,568,360	1,019,695	1,379,178	1,548,665	1,342,560	206,105	213,855	233,935	204,294	29,641	178,641	200,656	174,285	26,371	227,774	255,820	225,297	30,523	198,251	221,864	187,148	34,716	205,854	232,004	203,323	28,681	183,221	207,100	178,234	28,866	171,582	197,286	169,979	27,307	
	Trong đó: tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9,919	9,919	-	9,919	9,919	8,317	1,602	1,476	1,476	1,250	226	1,366	1,366	1,159	207	1,484	1,484	1,240	244	1,478	1,478	1,204	274	1,365	1,365	1,152	213	1,427	1,427	1,201	226	1,323	1,323	1,111	212	
1	Trợ giá hàng chính sách	15,392	12,811	12,811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chi SN kinh tế	213,287	229,314	147,306	78,506	82,008	69,408	12,600	27,350	27,851	25,851	2,000	7,156	7,657	6,057	1,600	14,500	15,000	13,000	2,000	7,700	8,200	6,000	2,200	7,600	8,100	6,500	1,600	7,300	7,800	6,000	1,800	6,900	7,400	6,000	1,400	
	Trong đó: Vốn duy tu CTPL	-	-	-	25,500	25,500	25,500	-	9,500	9,500	9,500	-	2,500	2,500	2,500	-	3,000	3,000	3,000	-	2,500	2,500	2,500	-	3,000	3,000	3,000	-	2,500	2,500	2,500	-	2,500	2,500	2,500	-	
3	Sự nghiệp môi trường	31,248	28,468	11,344	16,954	17,124	17,124	-	9,242	9,242	9,242	-	922	922	922	-	3,099	3,154	3,154	-	1,120	1,150	1,150	-	966	1,009	1,009	-	856	898	898	-	749	749	749	-	
4	Chi SN giáo dục - đào tạo	1,015,341	1,108,739	287,102	724,267	821,637	821,637	-	100,637	112,490	112,490	-	96,945	108,357	108,357	-	120,896	137,197	137,197	-	102,956	115,663	115,663	-	114,266	130,657	130,657	-	96,016	111,485	111,485	-	92,551	105,788	105,788	-	
	- Giáo dục:	878,268	957,328	150,606	709,786	806,722	806,722	-	98,887	110,724	110,724	-	94,748	106,079	106,079	-	118,781	135,026	135,026	-	100,840	113,473	113,473	-	112,110	128,429	128,429	-	93,975	109,379	109,379	-	90,445	103,612	103,612	-	
	+ Theo định mức	-	-	-	653,349	741,487	741,487	-	89,937	100,483	100,483	-	86,252	97,184	97,184	-	109,676	124,542	124,542	-	93,664	104,687	104,687	-	103,714	119,218	119,218	-	87,195	100,516	100,516	-	82,911	94,857	94,857	-	
	Trong đó: KP thực hiện phụ cấp thâm niên	-	-	-	56,437	65,235	65,235	-	8,950	10,241	10,241	-	8,496	8,895	8,895	-	9,105	10,484	10,484	-	7,176	8,786	8,786	-	8,396	9,211	9,211	-	6,780	8,863	8,863	-	7,534	8,755	8,755	-	
	- Đào tạo	137,073	145,930	131,015	14,481	14,915	14,915	-	1,750	1,766	1,766	-	2,197	2,278	2,278	-	2,115	2,171	2,171	-	2,117	2,190	2,190	-	2,156	2,228	2,228	-	2,041	2,106	2,106	-	2,105	2,176	2,176	-	
	- Nguồn cải cách tiền lương (chưa phân bổ)	-	5,481	5,481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Sự nghiệp y tế	281,719	309,997	165,324	124,682	144,673	144,673	-	11,792	13,468	13,468	-	16,223	18,541	18,541	-	25,346	30,448	30,448	-	18,081	20,344	20,344	-	22,373	25,150	25,150	-	16,669	18,885	18,885	-	14,198	17,837	17,837	-	
	Trong đó: - KP chữa bệnh hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- trẻ em dưới 6 tuổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- KP thủ lao CB dân số xã	-	-	662	-	-	-	-	103	103	-	-	83	-	-	-	103	-	-	-	113	-	-	-	-	84	-	-	92	-	-	84	-	-	-		
6	Sự nghiệp khoa học công nghệ	15,387	17,936	17,096	840	840	840	-	120	120	120	-	120	120	120	-	120	120	120	-	120	120	120	-	120	120	120	-	120	120	120	-	120	120	120	-	
7	Chi SN văn hóa - thể thao - du lịch	32,876	51,179	39,850	10,918	11,329	9,256	2,073	1,970	2,032	1,795	237	1,501	1,556	1,230	326	1,472	1,523	1,267	256	1,574	1,639	1,311	328	1,457	1,515	1,215	300	1,552	1,618	1,273	345	1,392	1,446	1,165	281	
	trong đó: - KP hoạt động thư viện	-	750	1,250	1,250	-	-	-	-	-	-	-	250	250	250	-	250	250	250	-	250	250	250	-	250	250	250	-	250	250	250	-	250	250	250	-	
8	Chi SN phát thanh - truyền hình	12,159	15,428	9,855	5,337	5,573	5,573	-	1,188	1,242	1,242	-	685	722	722	-	719	753	753	-	673	703	703	-	797	834	834	-	654	698	698	-	621	621	621	-	
9	Chi đảm bảo xã hội	118,825	140,984	70,255	66,268	70,729	70,729	-	10,690	11,005	11,005	-	8,337	8,913	8,913	-	10,492	11,029	11,029	-	11,404	12,152	12,152	-	7,034	7,862	7,862	-	9,832	10,414	10,414	-	8,479	9,354	9,354	-	
	trong đó: - KP thiên tai	-	700	700	700	-	100	100	100	100	-	100	100	100	-	100	100	100	-	100	100	100	-	100	100	100	-	100	100	100	-	100	100	100	-		
	- Mua BHYT theo ND 150, QĐ 290	-	2,809	7,140	7,140	-	93	378	378	462	938	938	-	765	1,702	1,702	-	387	1,035	1,035	-	387	1,035	1,035	-	409	1,137	1,137	-	349	831	831	-	344	1,119	1,119	-
	- Thực hiện ND 13/CP	42,149	42,149	-	42,149	42,149	-	7,500	7,500	7,500	-	5,300	5,300	-	6,500	6,500																					

TT	NỘI DUNG	Tổng chi ngân sách nhà nước	Chi trong các nội dung ngân sách	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN							CHI THƯỜNG XUYÊN (theo lĩnh vực)													Chi từ nguồn tài trợ	Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	DA hàng rào	Quy định tại chính	Chi thực hiện các MT NV khác	Chi quản lý qua NSNN												
				Trong nội dung chi NTXD			Trong nội dung				Gồm																															
				Tổng số	Tổng	Vốn trong nước	Nội nước ngoài	GD-NĐT	KH CN	Vốn DNNN	Tổng số	Trợ giá	SN kinh tế	SN GD-NĐT	SN Y tế	SN KHCN	SN môi trường	SN VH TT DL	SN PTTH	Chi NBXH	Qly HC	Chi ANQP	Dời phong NS								Chi khai NS											
43	KP KCB trẻ em dưới 6 tuổi	45,800	45,800	-	-	-	-	-	-	45,800	-	-	45,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
44	KP KCB người nghèo	60,896	60,896	-	-	-	-	-	-	60,896	-	-	60,896	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
45	Quỹ Bảo trợ trẻ em	127	127	-	-	-	-	-	-	127	-	-	-	-	-	-	-	127	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
46	Quỹ Hỗ trợ nông dân	500	500	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
47	Ban An toàn giao thông	2,300	2,300	-	-	-	-	-	-	2,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
48	Công Ty phát triển hạ tầng KCN	1,199	1,199	-	-	-	-	-	-	1,199	-	1,199	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
49	BCH PC lụt bão & TKCN	837	837	-	-	-	-	-	-	837	-	837	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
50	Trung tâm Dịch vụ đô thị tỉnh	5,800	800	800	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000							
51	Kp Chương trình HD Du lịch	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
52	Kp Tham dự các giải thể thao quốc gia, quốc tế	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
53	Kp Thực hiện Đề án 826 (GD)	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
54	Kp Thực hiện chính sách GV MN	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
55	Kinh phí chi trả phụ cấp, mua sắm trang phục, phương tiện và công cụ hỗ trợ cho lực lượng bảo vệ dân phố	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
56	Kp Trồng cây xanh một số tuyến đường trên địa bàn TP BL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
II	Hỗ trợ các TC chính trị XH & XH ngành nghề	11,946	11,946	-	-	-	-	-	-	11,946	-	-	190	-	-	-	-	-	206	11,550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
1	LH Hội Văn học Nghệ Thuật	2,810	2,810	-	-	-	-	-	-	2,810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2	Hội Chữ thập đỏ	1,499	1,499	-	-	-	-	-	-	1,499	-	-	-	-	-	-	-	-	206	1,293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3	Hội Nông Y	1,021	1,021	-	-	-	-	-	-	1,021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
4	Liên minh Hợp tác xã	1,616	1,616	-	-	-	-	-	-	1,616	-	-	190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
5	Các hội khác	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
III	Hỗ trợ các DN và các TC KT, toà chức TCNN	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
1	Hỗ trợ vốn DN	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2	BQL DACTN & VSMT TXBL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
IV	Một số nhiệm vụ khác theo chương trình	170,553	87,411	23,600	23,600	23,600	-	-	-	62,811	-	60,381	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,430	-	-	-	-	1,000	-	83,142
1	Thanh phố BL	24,000	15,000	15,000	15,000	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,000			
2	UBND huyện VLỗi	15,300	2,000	2,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,300			
3	Huyện Hòa Bình	8,900	1,900	1,900	1,900	1,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,000				
4	UBND huyện GRai	28,387	4,700	4,700	4,700	4,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,687				
5	UBND huyện NHai	11,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,500				
6	UBND huyện HDan	11,769	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,769				
7	Huyện Phước Long	6,886	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,886					
8	KP thực hiện Nghị định 67, 13/CP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
9	Chi khác (nguồn thu phát ATGT)	2,430	2,430	-	-	-	-	-	-	2,430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,430				
10	KP cấp bù thủy lợi phí	44,381	44,381	-	-	-	-	-	-	44,381	-	44,381	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
11	KP thực hiện các quy hoạch	15,000	15,000	-	-	-	-	-	-	15,000	-	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
12	CTMT các nội vụ NSNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
13	Chi xúc tiến thương mại, NT	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
14	NT phòng, xã hội trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
15	Chi xã hội Tlóng môi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
16	Boisung quyDT tại chính	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000				
17	Quy Phát triển đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
18	Trả nợ Chương trình 132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
V	Các nguồn vốn của PB	921,487	575,653	12,000	12,000	12,000	-	-	-	135,518	6,055	13,463	40,496	3,621	288	5,344	9,674	54	25,810	2,215	8,187	15,653	4,658	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,782	-	-	345,353	345,834	

- Ghi chú Tổng chi thường xuyên do ngân sách tỉnh quản lý bao gồm mức lương tối thiểu chung 1.150 ngàn đồng, các phức cấp theo quy định

HĐND TỈNH BẠC LIÊU

- Chi thường xuyên cấp tỉnh quản lý: 1.037.778 triệu đồng, trong nội
 - + Phần cho các nội vụ, lĩnh vực chi : 1.022.125 triệu đồng
 - + Dời phong ngân sách: 15.653 triệu đồng

- Vốn chưa phân bổ : 119.865 triệu đồng
- Trong vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác với 2.000 triệu đồng vốn CTMT các nội vụ ngân sách nhà nước



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2014
A	Ngân sách tỉnh	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	2.625.950
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	571.212
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	115.689
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	455.523
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.987.842
	- Bổ sung cân đối	1.088.811
	- Bổ sung có mục tiêu	543.405
	Trong đó: vốn XD CB ngoài nước	92.875
	- Bổ sung nguồn làm lương	355.626
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-
4	Chi từ nguồn thu khác: Phạt VPHC lĩnh vực ATGT	
5	Thu chuyển nguồn (nguồn làm lương)	66.896
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	2.625.950
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	1.571.018
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	1.054.932
	- Bổ sung cân đối	1.054.932
	+ Thời kỳ ổn định	516.129
	+ Tăng thêm nhiệm vụ chi	538.803
	- Bổ sung có mục tiêu	-
B	Ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã phường, thị trấn)	
I	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u>	1.725.402
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	670.470
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	27.230
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện	643.240
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.054.932
	- Bổ sung cân đối	1.054.932
	+ Thời kỳ ổn định	516.129
	+ Tăng thêm nhiệm vụ chi	538.803
	- Bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu chuyển nguồn	-
II	<u>Chi ngân sách huyện, thành phố</u>	1.725.402



Biểu số: 5

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh					
					Tổng số	Bổ sung cân đối		Bổ sung thực hiện chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	Bổ sung từ nguồn quản lý qua ngân sách	
						Cộng	Trong đó:			Thời kỳ ổn định ngân sách
1	2	2	4	5	6=7+10+11	7= 8+9	8	9	10	11
	Tổng số	683.000	670.470	1.817.362	1.146.892	1.054.932	516.129	538.803	-	91.960
1	Thành phố Bạc Liêu	214.000	208.750	279.545	70.795	59.405	9.132	50.273		11.390
2	Huyện Vĩnh Lợi	26.500	25.800	222.234	196.434	189.334	100.068	89.266		7.100
3	Huyện Hoà Bình	49.000	47.040	230.157	183.117	173.717	83.178	90.539		9.400
4	Huyện Giá Rai	222.000	219.550	300.453	80.903	65.053	36.612	28.441		15.850
5	Huyện Đông Hải	83.000	82.020	264.391	182.371	166.281	91.274	75.007		16.090
6	Huyện Phước Long	62.000	61.160	285.245	224.085	200.555	87.942	112.613		23.530
7	Huyện Hồng Dân	26.500	26.150	235.337	209.187	200.587	107.923	92.664		8.600

HĐND TỈNH BẠC LIÊU



Biểu số 6

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
		TỔNG SỐ	236.300	
A	Đầu tư trên địa bàn Huyện - Thành phố (Phân cấp Ngân sách cấp huyện quản lý chi)		133.300	
1	UBND thành phố Bạc Liêu		24.399	
		<i>Trong đó:</i>		
-		<i>Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011, tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011 và nợ khối lượng</i>	<i>2.000</i>	
+		Dự kiến trả nợ khối lượng đến ngày 30/8/2013	2.000	
		Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc các cơ quan, ban ngành, đoàn thể thành phố Bạc Liêu	2.000	
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	4.600	
2	UBND huyện Vĩnh Lợi		13.336	
		<i>Trong đó:</i>		
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	2.500	
-		Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	1.000	
3	UBND huyện Hòa Bình		14.760	
		<i>Trong đó:</i>		
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	2.700	
-		Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình	800	
4	UBND huyện Giá Rai		22.708	
		<i>Trong đó:</i>		
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	4.100	
-		Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Phong Thạnh, huyện Giá Rai	500	
-		Hỗ trợ XD Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	2.000	
5	UBND huyện Đông Hải		19.098	
		<i>Trong đó:</i>		
-		Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	3.600	
-		Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải	1.000	
6	UBND huyện Phước Long		23.959	
		<i>Trong đó:</i>		
-		<i>- Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011, tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011</i>	<i>10.000</i>	
+		Đầu tư các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thực hiện Chỉ thị 05 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	10.000	
-		- Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	2.700	
7	UBND huyện Hồng Dân		15.040	
		<i>Trong đó:</i> Chi đầu tư lĩnh vực giáo dục	2.800	
-		Hỗ trợ xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân	1.000	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
B	Đầu tư trên địa bàn tỉnh (Tỉnh quản lý chi)		103.000	
I		Chuẩn bị đầu tư	6.000	
1	Thanh tra tỉnh	Xây dựng trụ sở Thanh tra tỉnh	500	
2	Sở TN-MT	Xây dựng trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	400	
3	Sở LĐT&XH	Xây dựng hàng rào trụ sở Sở LĐT&XH tỉnh	200	
4	Sở NN&PTNT	Xây dựng các đơn vị trực thuộc Sở NN&PTNT	200	
5	Sở Công thương	Cải tạo trụ sở Sở Công thương	100	
6	Sở TTTT	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông	100	
7	Sở Tư pháp	Sửa chữa trụ sở Sở Tư pháp	100	
8	Sở NN&PTNT (Chi cục kiểm lâm tỉnh)	Xây dựng Trạm kiểm lâm bảo vệ rừng Nhà Mát	100	
9	BCH ĐBĐP tỉnh	Sửa chữa Đồn Biên phòng 664	100	
10	BQLDA tỉnh	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường thuộc khu TĐC Nam hành chính tỉnh	100	
11	Ban QL các KCN	Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp huyện Vĩnh Lợi	200	
12	Ban QL các KCN	Dự án hạ tầng Khu công nghiệp Láng Trâm (chi phí thiết kế hạ tầng khu tái định cư và phương án GPMB)	200	
13	Sở VH&DL	Dự án đầu tư xây dựng CSHT tuyến du lịch Nhà Mát - Cái Cù, tỉnh Bạc Liêu	800	
14	TT DV&T tỉnh	Dự án đầu tư xây dựng HTKT Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Bạc Liêu	800	
15	UBND huyện GR	Dự án vùng sản xuất lúa - tôm ổn định huyện Giá Rai	700	
16	Sở KH&ĐT	Dự án Hệ thống Trạm bơm do Bi tài trợ	900	
17	Sở VH&DL	Dự án hạ tầng Khu du lịch Vườn chim Bạc Liêu	400	
18	Sở VH&DL	Dự án hạ tầng Khu du lịch Nhà máy điện gió	100	
II		Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	1.000	
III	Chưa phân bổ	Quy phát triển đất (trong đó: Đối ứng dự án do về bản đồ địa chính 5 tỷ đồng do Sở TN-MT làm CĐT)	12.000	
IV		Công trình giáo dục	22.000	
1	Trường CĐYT	Xây dựng khu thực hành, trường Cao đẳng y tế	3.000	
2	UBND TPBL	Trường Mầm non thành phố Bạc Liêu	15.000	
3	Sở GD&ĐT	Xây dựng trường THPT chuyên Bạc Liêu	4.000	
V		Công trình khoa học công nghệ	8.000	
1	Sở KH&CN	Dự án xây dựng trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	3.000	
2	Sở KH&CN	Xây dựng Khu ứng dụng công nghệ sinh học	5.000	
VI		Công trình phục vụ sự kiện Festival đờn ca tài tử 2014	14.100	
1	BQLDA tỉnh	Dự án Trung tâm Quảng trường và đường trung tâm KHC (kể cả các dự án thành phần)	10.000	
2	Sở VH&DL	Hạ tầng khu du lịch Vườn chim Bạc Liêu	1.000	
3	Sở NN&PTNT	Cầu và đường Vườn chim Bạc Liêu	3.100	
VII		Các công trình quan trọng theo chỉ đạo của Tỉnh ủy - UBND tỉnh	13.900	
1	Tinh Đoàn	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà thiếu nhi Phùng Ngọc Liêm	3.000	
2	Sở VH&DL	Mua sắm trang thiết bị trong đề án phát triển Đoàn cải lương Cao Văn Lầu	1.600	
3	Sở VH&DL	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đoàn Nghệ thuật tổng hợp Khomer	1.000	
4	Sở KH&ĐT	Chi phí Ban QLDA Jica	300	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
5	VP HĐND tỉnh	Dự án trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	2.000	
6	UBND huyện VL	Dự án trụ sở HĐND-UBND huyện Vĩnh Lợi	2.000	
7	UBND huyện GR	Dự án trụ sở Huyện ủy Giá Rai	4.000	
VIII		<i>Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011, tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011 và nợ khối lượng</i>	26.000	
1		<i>Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011, tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011</i>	6.000	
2	VP UBND tỉnh	Nhà khách UBND tỉnh (khu hành chính tỉnh)	3.000	
3	Sở GTVT	Đường Giá Rai - Gành Hào	3.000	
2		<i>Dự kiến trả nợ khối lượng đến ngày 30/8/2013</i>	20.000	
1	Ban DT tỉnh	Sửa chữa trụ sở Ban Dân tộc tỉnh	60	
2	BCH BDBP tỉnh	Hỗ trợ xây dựng Hội trường Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	843	
3	"	Sửa chữa Đồn Biên phòng 668	42	
4	Bộ CHQS tỉnh	Dự án xây dựng trụ sở 64 phường, xã đội	2.000	
5	Bộ CHQS tỉnh	Xây dựng trụ sở Huyện đội huyện Đông Hải	5.000	
6	Bộ CHQS tỉnh	Dự án Trung Đoàn 894	4.000	
7	Sở VH TT & DL	Dự án cải tạo, nâng cấp sân vận động, nhà luyện tập và thi đấu Judo và nhà tập cũ	1.500	
8	VP UBND tỉnh	DA Hội nghị truyền hình trực tuyến từ tỉnh xuống huyện	1.000	
9	Sở GD-ĐT	Dự án xây dựng trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	1.133	
10	Ban BTGPMB tỉnh	Di dời hệ thống cấp nước đường Tôn Đức Thắng (giai đoạn 1 và 2)	452	
11	Sở Y tế	Dự án xây dựng trụ sở Sở Y tế	260	
12	Sở Xây dựng	Sửa chữa trụ sở Sở Xây dựng	750	
13	Liên hiệp Hội VHNT tỉnh	Xây dựng công hàng rào, cây xanh, sân trụ sở Liên hiệp hội văn học nghệ thuật tỉnh	310	
14	TT XTĐT-TM&DL	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch	750	
15	UBND huyện HB	Di dời trụ sở Huyện ủy huyện Hòa Bình	1.900	

*** Ghi chú:**

- Tổng vốn kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014: 236.300 triệu đồng, trong đó:
- Huyện chi: 133.300 triệu đồng, tương đương 56,41% kế hoạch (trong đó chi cho giáo dục 25.000 triệu đồng)
 - Tỉnh chi: 103.000 triệu đồng tương đương 43,59% kế hoạch, trong đó:
 - + Chuẩn bị đầu tư: 6.000 triệu đồng, tương đương 2,5% kế hoạch; theo quy định.
 - + Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích: 1.000 triệu đồng, tương đương 0,4% kế hoạch; theo quy định.
 - + Phát triển quỹ đất: 12.000 triệu đồng, tương đương 5,1% kế hoạch; theo quy định (30% thu tiền sử dụng đất).
 - + Công trình giáo dục: 22.000 triệu đồng, tương đương 9,4% kế hoạch; theo quy định.
 - + Công trình khoa học công nghệ: 8.000 triệu đồng, tương đương 3,4% kế hoạch; theo quy định.
 - + Công trình phục vụ Festival: 14.100 triệu đồng, tương đương 6% kế hoạch.
 - + Công trình quan trọng theo chỉ đạo của Tỉnh ủy - UBND tỉnh: 13.900 triệu đồng, tương đương 5,9% kế hoạch.
 - + Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011; tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011 và trả nợ khối lượng: 38.000 triệu đồng (tính quản lý chi là 26.000 triệu đồng; huyện quản lý chi 12.000 triệu đồng) tương đương 16% kế hoạch.



Biểu số 7

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
		TỔNG SỐ	700.000	
A	Ngân sách tỉnh quản lý chi		608.040	
I		<i>Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011 và tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011 và trả nợ khối lượng</i>	<i>203.000</i>	
1		<i>Dự kiến hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011 và tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011</i>	<i>121.000</i>	
1.1		Hụt nguồn thu XSKT năm 2012	88.314	
1.2		Ứng trước dự toán ngân sách 2010-2011	12.000	
-	Sở NN&PTNT	Kè hai bờ sông thành phố Bạc Liêu	2.000	
-	Chưa phân bổ		10.000	
1.3		Tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011	20.686	
-	BCH BDBP	Sửa chữa, nâng cấp đôn Biên phòng 668	2.000	
-	Sở GT-VT	Đóng nút giao ngã - Dự án xây dựng Quốc lộ 1A - đoạn tránh TXBL	2.500	
-	Sở GT-VT	Đường Giá Rai - Gành Hào (kể cả cầu Giá Rai)	10.000	
-	Sở NN&PTNT	Dự án Đông Nàng Rền	4.500	
-	UBND huyện PL	Đường số 2 - số 8 xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long (trong đó Hệ thống cầu 1.900 trđ)	1.386	
-	Sở NN&PTNT (Trung tâm NSVSMTNT)	Chuẩn bị đầu tư các hệ cấp thoát nước tập trung tại xã nông thôn mới	300	
+		- Xã Vĩnh Trạch (<i>ấp Thào Lạng, ấp Bàu Xáng và ấp An Trạch Đông</i>)	100	
+		- Xã Phước Long, huyện Phước Long	100	
+		- Xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long	100	
2		Dự kiến trả nợ khối lượng đến ngày 30/8/2013	82.000	
-	Sở y tế (BVĐK tỉnh)	Bệnh viện đa khoa tỉnh (giai đoạn 2, dự án thiết bị)	10.000	
-	UBND huyện GR (TT Y tế huyện GR)	Trung tâm y tế dự phòng huyện Giá Rai	3.500	
-	UBND huyện HD (TT Y tế huyện HD)	Trung tâm y tế dự phòng huyện Hồng Dân	3.000	
-	UBND huyện GR	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	3.700	
-	UBND huyện VL	Đầu tư xây dựng BVĐK huyện Vĩnh Lợi	2.500	
-	Sở LĐ-TB và XH (TT GDLĐXH tỉnh)	Xây dựng, cải tạo các hạng mục của Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh	2.900	
-	Sở Y tế (TT PC HIV/AIDS)	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS	4.000	
-	Sở Xây dựng	Dự án xây dựng nhà ở sinh viên	10.000	
-	UBND huyện GR	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Giá Rai	4.000	
-	UBND huyện GR	Trung tâm dạy nghề huyện Giá Rai	2.487	
-	Sở GD&ĐT	Xây dựng Nhà công vụ giáo viên cho các trường học	3.579	
-	UBND huyện ĐH	XD trường THCS Long Điền Đông C	4.000	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
-	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMNT)	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	5.000	
-	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMNT)	Hệ thống cấp nước sạch xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân	2.800	
-	Sở GT-VT	Đường Trần Huỳnh - TPBL	1.700	
-	Sở GT-VT	Đường Lê Duẩn - TPBL	300	
-	Sở GT-VT	Xây dựng cầu Định Thành	558	
-	Sở GT-VT	Cầu Bạc Liêu 3 - TXBL	563	
-	Sở GTVT	Dự án Đường Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa - Quốc lộ 63 (đoạn Đầu Sấu - Vĩnh Lộc)	4.000	
-	UBND huyện HD	Dự án đường Vĩnh Lộc - Vĩnh Lộc A	3.000	
-	BQLDA tỉnh	Dự án XD hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính tỉnh (giai đoạn 1)-Gói thầu số 3b: XD đường số 22 và san lấp mặt bằng (đoạn từ đường số 5 -16)	2.000	
-	BQLDA tỉnh	Dự án XD hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Bến xe Bộ đội Biên phòng	2.100	
-	Sở VHTT&DL	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Nhà Mát	3.013	
-	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Đông Hải	2.000	
-	UBND huyện VL	Đường QL1A - Châu Thới - Phú thờ Bác	1.300	
II	Chưa phân bổ	Trà tạm ứng nguồn XSKT năm 2014 cho các công trình phục vụ Festival và một số công trình quan trọng khác	105.500	
III		Danh mục dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2013	4.460	
1		Lĩnh vực y tế và giáo dục	4.460	
-	UBND huyện VL (TT Y tế huyện Vĩnh Lợi)	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Vĩnh Lợi	2.500	
-	Sở Y tế (TT PC HIV/AIDS)	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh	1.000	
-	Sở GD&ĐT	Trường THPT Ninh Quới	200	
-	"	Trường THPT Ninh T Lợi (GĐ2)	670	
-	"	Trường THPT Điền Hải	50	
-	"	Trung tâm GDTX huyện Hòa Bình	40	
IV		Công trình phục vụ sự kiện Festival đờn ca tài tử 2014	148.811	
-	BQLDA tỉnh	Trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và nhà hát Cao Văn Lầu	77.916	
-	Sở VHTT&DL	Mở rộng khu lưu niệm Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ và Nghệ nhân Cao Văn Lầu	27.365	
-	BQLDA tỉnh	Trung tâm hội chợ, triển lãm tỉnh	24.490	
-	BQLDA tỉnh	Xây dựng Biểu tượng Bạc Liêu - Ninh Bình	1.000	
-	BQLDA tỉnh	Xây dựng Sân phun nước nghệ thuật âm sàn và Biểu tượng ba dân tộc	1.400	
-	BQLDA tỉnh	Xây dựng Cột cờ Quảng trường trung tâm hành chính tỉnh	100	
-	BQLDA tỉnh	Lắp đặt màn hình thông tin bằng đèn Led tại khu vực Quảng trường	840	
-	BQLDA tỉnh	Hệ thống cây xanh quảng trường	1.200	
-	Sở VHTT&DL	Dự án cải tạo, sửa chữa Bảo tàng tỉnh	7.000	
-	Sở VHTT&DL	Khu nhà Công tử Bạc Liêu	500	
-	BQLDA tỉnh	Cải tạo Trung tâm Hội nghị tỉnh	2.000	
-	TT DVĐT tỉnh	Trồng cây xanh trên địa bàn TPBL	5.000	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
V		Chương trình nông thôn mới	-	
1	UBND huyện PL	Xã Vĩnh Thanh, huyện Phước Long		
2	UBND huyện PL	Xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long		
3	UBND huyện PL	Xã Phong Thạnh Tây B, huyện Phước Long		
4	UBND huyện PL	Xã Phước Long, huyện Phước Long		
5	UBND huyện PL	Xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long		
6	UBND huyện PL	Xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long		
7	UBND huyện PL	Xã Vĩnh Hưng Phú, huyện Phước Long		
8	UBND huyện VL	Xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi		
9	UBND huyện HB	Xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình		
10	UBND huyện HD	Xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân		
11	UBND huyện GR	Xã Phong Thạnh Đông A, huyện Giá Rai		
12	UBND huyện ĐH	Xã Định Thành, huyện Đông Hải		
13	UBND TPBL	Xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu		
V		Danh mục dự án chuyển tiếp	146.269	
I		Lĩnh vực y tế và giáo dục	104.769	
-	UBND TPBL (TT Y tế thành phố Bạc Liêu)	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng thành phố Bạc Liêu	3.000	
-	UBND huyện Hòa Bình	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Hòa Bình	3.000	
-	UBND huyện GR (TT Y tế huyện Giá Rai)	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Giá Rai	3.000	
-	UBND huyện PL (TT Y tế huyện Phước Long)	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Phước Long	1.000	
-	UBND huyện HD (TT Y tế huyện HD)	Trung tâm y tế dự phòng huyện Hồng Dân	2.269	
-	VP Tỉnh ủy	BVĐK tỉnh (khu khám và điều trị cho cán bộ)	4.500	
-	Sở Y tế	Mua sắm trang thiết bị các trạm y tế đảm bảo đạt chuẩn quốc gia	3.000	
-	Sở Y tế	Đầu tư nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý chất thải y tế tại 04 bệnh viện đa khoa các huyện (Đông Hải, Giá Rai, Phước Long, Vĩnh Lợi)	4.000	
-	Sở Y tế (BVĐK tỉnh)	Dự án xây dựng BVĐK tỉnh (giai đoạn 1)	7.000	
-	Sở Y tế (BVĐK tỉnh)	Dự án xây dựng BVĐK tỉnh (giai đoạn 2)	7.000	
-	Sở Y tế (BVĐK tỉnh)	Dự án mua sắm trang thiết bị BVĐK tỉnh	10.000	
-	UBND huyện Vĩnh Lợi	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lợi	4.000	
-	UBND huyện Giá Rai	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	4.000	
-	UBND huyện Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Bình	4.000	
-	UBND huyện Đông Hải	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hải	3.000	
-	UBND huyện Phước Long	Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long	3.000	
-	UBND huyện Đông Hải	Trường THCS Long Điền Đông C	4.500	
-	Sở GD&ĐT	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	3.000	
-	Sở GD&ĐT	Trường THPT Tân Phong	4.000	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
-	Sở GD&ĐT	Trường THPT Vĩnh Bình (GD 2)	3.000	
-	Sở GD&ĐT	Trường Mầm Non Hoa Sen (giai đoạn 2)	2.500	
-	BQLDA tỉnh	Trường Đại học Bạc Liêu (cơ sở 2)	2.000	
-	TT GDLDXH	Xây dựng, cải tạo các hạng mục của Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh	2.000	
-	Trường Chính trị tỉnh	Sửa chữa Trường Chính trị tỉnh	2.000	
-	Sở Xây dựng	Dự án xây dựng nhà ở sinh viên	5.000	
-	UBND huyện VL	Xây dựng trường tiểu học Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi	3.000	
-	UBND huyện HD	Xây dựng Trường Mầm non Hoa Xuân, huyện Hồng Dân	2.000	
-	UBND huyện PL	XD Trung tâm GDTX huyện Phước Long	1.500	
-	UBND huyện HD	XD Trung tâm GDTX huyện Hồng Dân	1.500	
-	UBND huyện Giá Rai	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Giá Rai	3.000	
2		Đổi ứng các dự án (trong đó có dự án ODA)	10.000	
-	Sở GT-VT	Dự án phát triển CSHT giao thông Đồng bằng Sông Cửu Long - Hợp phần C tỉnh Bạc Liêu	2.000	
-	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	Dự án hợp phần cung cấp nước sạch nông thôn tỉnh Bạc Liêu thuộc DA thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn Đồng bằng Sông Cửu Long	2.000	
-	BQLDA GIZ	Dự án Thích ứng với BĐKH thông qua thúc đẩy đa dạng sinh học ở tỉnh Bạc Liêu	500	
-	Sở NN&PTNT	Dự án Đông Năng Rèn	2.000	
-	UBND TPBL	Xây dựng cầu và đường kênh 30-4, phường 2, thành phố Bạc Liêu và huyện Hòa Bình	1.000	
-	Sở GD&ĐT	Trường THPT Lê Văn Đâu	180	
-	Sở GD&ĐT	Trường THPT Gành Hào	150	
-	Sở GD&ĐT	Trường THPT Lê Thị Riêng	150	
-	Chưa phân bổ	Các dự án hạ tầng vùng nuôi tôm CN-BCN	2.020	
3		Lĩnh vực điện nông thôn	9.000	
-	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Vĩnh Lợi	1.000	
-	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Hòa Bình (Kênh 5 Dư đến Kênh 6 Phước, ấp Cái Tràm B)	1.000	
-	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Giá Rai	2.000	
-	Sở Công thương	Đường điện phục vụ một số cụm, tuyến dân cư nông thôn huyện Phước Long	2.000	
-	Sở Công thương	Trạm điện Nhà máy chế biến gạo huyện Hồng Dân	3.000	
4		Lĩnh vực VH TT & DL	8.500	
-	Sở VH TT & DL	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Nhà Mát	3.500	
-	Đài PTTH tỉnh	Mua sắm xe truyền hình lưu động	5.000	
5		Lĩnh vực nước sạch và VSMTNT	8.000	
-	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	5.000	
-	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	Hệ thống cấp nước sạch xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi	2.000	
-	Sở NN&PTNT (TT NS&VSMTNT)	Hệ thống cấp nước sạch xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân	1.000	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
6		<i>Lĩnh Vực môi trường</i>	1.000	
-	Sở TN-MT	DA đầu tư xây dựng cải tạo, xử lý ô nhiễm triệt để bãi chôn rác thải huyện Hòa Bình	1.000	
7		<i>Lĩnh vực giao thông</i>	5.000	
-	UBND TPBL	Đường Hòa Bình, thành phố Bạc Liêu	5.000	
B	Ngân sách huyện quản lý chi		91.960	
<i>I</i>		<i>Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011 và tạm mượn nguồn ngân sách năm 2011 và trả nợ khối lượng</i>	<i>16.000</i>	
*		Dự kiến trả nợ khối lượng đến ngày 30/8/2013	16.000	
1	UBND huyện ĐH	Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã Long Điền Tây (Cổng, HR, sân ...)	1.500	
2	UBND huyện ĐH	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	1.500	
3	UBND huyện HD	Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã Ninh Quới A	2.000	
4	UBND huyện HB	Hỗ trợ sửa chữa trạm y tế xã Vĩnh Mỹ B	1.500	
5	UBND huyện GR	Hỗ trợ sửa chữa trạm y tế xã Phong Thạnh Tây	1.500	
6	UBND huyện PL	Hỗ trợ sửa chữa trạm y tế thị trấn Phước Long	1.500	
7	UBND TPBL	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế phường 2, thành phố Bạc Liêu	1.300	
8	UBND huyện HB	Dự án kiên cố hóa trường lớp học huyện Hòa Bình	1.000	
9	UBND huyện ĐH	Dự án kiên cố hóa trường lớp học huyện Đông Hải	500	
10	UBND huyện HD	Dự án kiên cố hóa trường lớp học huyện Hồng Dân	700	
11	UBND TPBL	Dự án kiên cố hóa trường lớp học thành phố Bạc Liêu (Trường tiểu học Hiệp Thành 1)	3.000	
<i>II</i>		<i>Chương trình nông thôn mới</i>	<i>35.000</i>	
1	UBND huyện PL	Xã Vĩnh Thanh, huyện Phước Long	2.690	
2	UBND huyện PL	Xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long	2.690	
3	UBND huyện PL	Xã Phong Thạnh Tây B, huyện Phước Long	2.690	
4	UBND huyện PL	Xã Phước Long, huyện Phước Long	2.690	
5	UBND huyện PL	Xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long	2.690	
6	UBND huyện PL	Xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long	2.690	
7	UBND huyện PL	Xã Vĩnh Hưng Phú, huyện Phước Long	2.690	
8	UBND huyện VL	Xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi	2.700	
9	UBND huyện HB	Xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình	2.700	
10	UBND huyện HD	Xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân	2.700	
11	UBND huyện GR	Xã Phong Thạnh Đông A, huyện Giá Rai	2.690	
12	UBND huyện ĐH	Xã Định Thành, huyện Đông Hải	2.690	
13	UBND TPBL	Xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu	2.690	
<i>III</i>		<i>Danh mục dự án chuyển tiếp</i>	<i>40.960</i>	
1		Lĩnh vực y tế và giáo dục	29.000	
-	UBND huyện VL	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi	1.200	
-	UBND huyện VL	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế xã Hưng Thành, huyện Vĩnh Lợi	1.200	
-	UBND huyện HB	Hỗ trợ sửa chữa trạm y tế xã Vĩnh Thịnh	1.200	
-	UBND huyện ĐH	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế xã An Phúc, huyện Đông Hải	1.200	
-	UBND huyện ĐH	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	1.200	
-	UBND huyện GR	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế xã Phong Tân	1.200	
-	UBND huyện PL	Hỗ trợ sửa chữa trạm y tế xã Phong Thạnh Tây B	1.200	

TT	Chủ đầu tư	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
-	UBND huyện HD	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân	1.200	
-	UBND TPBL	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế phường 2, thành phố Bạc Liêu	1.200	
-	UBND TPBL	Hỗ trợ đầu tư trạm y tế phường 7, thành phố Bạc Liêu	1.200	
-	UBND huyện ĐH	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Trường THCS An Phúc, huyện Đông Hải	3.000	
-		Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học để phục vụ năm học mới 2013-2014 của các huyện và thành phố	14.000	
+	UBND TPBL	Thành phố Bạc Liêu	2.000	
+	UBND huyện VL	Huyện Vĩnh Lợi	2.000	
+	UBND huyện HB	Huyện Hòa Bình	2.000	
+	UBND huyện GR	Huyện Giá Rai	2.000	
+	UBND huyện ĐH	Huyện Đông Hải	2.000	
+	UBND huyện PL	Huyện Phước Long	2.000	
+	UBND huyện HD	Huyện Hồng Dân	2.000	
2		Lĩnh vực khác	11.960	
-	UBND huyện GR	Hỗ trợ đầu tư chỉnh trang đô thị cho huyện Giá Rai để đủ điều kiện nâng cấp thành thị xã	8.460	
+		Xây dựng vỉa hè, thoát nước cầu Giá Rai	2.000	
+		Hệ thống thoát nước và vỉa hè hai bên dốc cầu Nọc Nặng	550	
+		Xây dựng vỉa hè, mương thoát nước chợ Hộ Phòng	2.000	
+		Xây dựng tuyến đường từ trạm y tế đến đường tránh thị trấn Hộ Phòng	910	
+		Mở rộng, nâng cấp đường từ cầu Giá Rai đến cống Giá Rai - Phó Sinh	1.000	
+		Xây dựng đường vào bãi rác tập trung thị trấn Hộ Phòng	2.000	
-	UBND huyện HB	Đầu tư cầu qua Trường Trần Văn Lắm, xã Vĩnh Bình	1.000	
-	UBND huyện ĐH	Hỗ trợ xây dựng đường GTNT tuyến Xóm Lung - Cái Cùng	2.500	

*Ghi chú: Tổng kế hoạch vốn XSKT năm 2014 là 700.000 triệu đồng, trong đó:

- Hoàn trả ứng trước dự toán năm 2010, 2011, tạm mượn nguồn ngân sách và trả nợ khối lượng: 219.000 triệu đồng (tính quản lý chi là 203.000 triệu đồng; huyện quản lý chi 16.000 triệu đồng) tương đương 31,3% kế hoạch (trong đó: có trả cho các công trình y tế và giáo dục).

'- Trả tạm ứng nguồn XSKT năm 2014: 105.500 triệu đồng, tương đương 15,1% kế hoạch.

'- Công trình phục vụ sự kiện Festival: 148.811 triệu đồng, tương đương 21,3% kế hoạch.

'- Lĩnh vực y tế, giáo dục: 138.229 triệu đồng, tương đương 19,7% kế hoạch.

'- Công trình nông thôn mới: 35.000 triệu đồng (ưu tiên bố trí cho y tế và giáo dục), tương đương 5% kế hoạch

'- Đối ứng các dự án (trong đó có dự án ODA): 10.000 triệu đồng, tương đương 1,4% kế hoạch

'- Công trình phúc lợi công cộng khác: 43.460 triệu đồng, tương đương 6,2% kế hoạch

'- Bố trí đủ 60% tổng vốn cho lĩnh vực y tế và giáo dục (420.000 trđ) theo quy định.